

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 35 |

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bà Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Đặng Triệu Hòa | Chủ tịch | |
| Ông Đặng Hương Cường | Thành viên | |
| Bà Đặng Mỹ Linh | Thành viên | |
| Bà Cao Thị Quế Anh | Thành viên | |
| Ông Chen Che Jen | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Võ Quang Long | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Quốc Hương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Lee Chien Kuan | Thành viên | từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Thái Tuấn Chí | Thành viên | từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Tự Lực | Trưởng ban | |
| Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Đinh Ngọc Hoa | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh | Thành viên | từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên | từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|--|
| Ông Đặng Triệu Hòa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thái Hùng | Giám đốc Tổng Quản lý |
| Bà Nguyễn Phương Chi | Giám đốc Bộ phận Phát triển chiến lược |
| Ông Phan Như Bích | Giám đốc tài chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60867230/20263243-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 804.312.305.352 | 613.147.941.188 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 153.072.426.650 | 116.615.724.965 |
| 111 | 1. Tiền | | 20.572.426.650 | 10.315.724.965 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 132.500.000.000 | 106.300.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 45.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 45.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 65.396.857.542 | 62.927.402.010 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 58.695.785.076 | 56.914.886.934 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 5.137.275.770 | 4.592.640.316 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 1.563.796.696 | 1.418.803.381 |
| 139 | 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 1.071.379 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 509.769.177.869 | 399.379.313.955 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 9 | 541.173.285.220 | 401.784.875.885 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 9 | (31.404.107.351) | (2.405.561.930) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 31.073.843.291 | 34.225.500.258 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 7.246.898.222 | 5.184.408.462 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 23.552.370.973 | 27.898.416.731 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 274.574.096 | 1.142.675.065 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.315.122.067.286 | 1.365.394.787.520 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 1.178.792.442.927 | 1.207.760.772.930 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.178.357.295.893 | 1.207.027.542.005 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.049.933.670.971 | 1.936.273.688.548 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (871.576.375.078) | (729.246.146.543) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 435.147.034 | 733.230.925 |
| 228 | Nguyên giá | | 14.385.298.205 | 14.385.298.205 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.950.151.171) | (13.652.067.280) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.662.483.372 | 1.613.449.895 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 1.662.483.372 | 1.613.449.895 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.884.588.394 | 27.050.400.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13 | 1.884.588.394 | 27.050.400.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 132.782.552.593 | 128.970.164.695 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 125.163.320.649 | 125.699.633.023 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 7.619.231.944 | 3.270.531.672 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.119.434.372.638 | 1.978.542.728.708 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.210.381.370.769 | 1.199.891.718.708 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 862.133.399.464 | 732.355.214.479 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 331.972.930.617 | 307.455.221.651 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 29.144.341.774 | 39.684.873.401 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 34.120.205.203 | 6.186.423.340 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 17 | 25.979.917.686 | 23.825.789.965 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 7.079.641.862 | 8.748.411.266 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 5.179.574.379 | 3.695.538.774 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 20 | 426.713.696.161 | 341.027.532.282 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 1.943.091.782 | 1.731.423.800 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 348.247.971.305 | 467.536.504.229 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 20 | 347.818.799.805 | 467.173.155.962 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 429.171.500 | 363.348.267 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 909.053.001.869 | 778.651.010.000 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21.1 | 909.053.001.869 | 778.651.010.000 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 599.377.980.000 | 599.377.980.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 599.377.980.000 | 599.377.980.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 35.297.435.379 | 35.297.435.379 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | | 1.219.011.000 | 1.219.011.000 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 273.158.575.490 | 142.756.583.621 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 94.806.345.221 | 43.141.150.773 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 178.352.230.269 | 99.615.432.848 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.119.434.372.638 | 1.978.542.728.708 |


Người lập
Phan Thanh Phú


Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 22.1 | 2.408.319.231.223 | 2.008.604.207.131 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | (615.863.551) | (19.550.988.418) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 22.1 | 2.407.703.367.672 | 1.989.053.218.713 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | (2.072.793.297.772) | (1.772.497.810.804) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 334.910.069.900 | 216.555.407.909 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 11.092.734.188 | 8.019.194.642 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (53.407.737.370) | (29.770.129.745) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (29.036.662.759) | (27.469.431.784) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết | 13 | (502.211.606) | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 24 | (33.513.908.086) | (31.716.965.079) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (56.234.808.411) | (58.659.860.149) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 202.344.138.615 | 104.427.647.578 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 1.352.482.359 | 1.037.122.440 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (4.427.719.810) | (465.117.216) |
| 40 | 14. (Lỗ) lợi nhuận khác | | (3.075.237.451) | 572.005.224 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 199.268.901.164 | 104.999.652.802 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (25.265.371.167) | (7.797.335.571) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | 4.348.700.272 | 2.413.115.617 |
| 60 | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 178.352.230.269 | 99.615.432.848 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 178.352.230.269 | 99.615.432.848 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 2.976 | 1.662 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29 | 2.976 | 1.662 |

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 199.268.901.164 | 104.999.652.802 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 10, 11 | 143.017.657.234 | 147.805.490.455 |
| 03 | Dự phòng | | 28.998.545.421 | 831.662.805 |
| 04 | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 7.038.326.662 | (948.230.039) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (7.284.600.630) | (5.197.807.556) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 29.036.662.759 | 27.469.431.784 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 400.075.492.610 | 274.960.200.251 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (4.642.679.985) | 14.023.400.086 |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (139.388.409.335) | 2.209.192.085 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 35.863.163.497 | 56.677.495.216 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (1.526.177.386) | (9.913.520.394) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (28.976.003.536) | (27.332.177.028) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (13.548.589.783) | (4.601.424.693) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 657.643.325 | 178.416.225 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (445.975.343) | (460.785.617) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 248.068.464.064 | 305.740.796.131 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (100.298.662.279) | (5.301.896.389) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 50.000.000 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (45.000.000.000) | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (26.981.483.092) |
| 26 | Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 24.663.600.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 7.567.344.698 | 5.156.027.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (113.017.717.581) | (27.127.352.481) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.376.905.717.790 | 954.340.729.582 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (1.427.323.460.551) | (1.187.062.923.255) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho các cổ đông | 21.2 | (48.237.928.680) | (15.911.728.555) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (98.655.671.441) | (248.633.922.228) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 36.395.075.042 | 29.979.521.422 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 116.615.724.965 | 86.637.311.128 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61.626.643 | (1.107.585) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 153.072.426.650 | 116.615.724.965 |



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Ngày 16 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.027 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.085).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hiện tại, Unitex đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 4 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 4 - 5 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của Nhóm Công ty liên kết sau ngày Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ kế toán năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 286.520.068 | 21.191.594 |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.285.906.582 | 10.294.533.371 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 132.500.000.000 | 106.300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 153.072.426.650 | 116.615.724.965 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ các bên khác | 57.067.512.272 | 53.995.517.033 |
| - Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai | 25.524.664.217 | 3.590.107.335 |
| - Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam | 8.888.941.108 | 12.760.392.958 |
| - Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam | 11.775.055.458 | 5.675.943.099 |
| - Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam) | 6.537.251.261 | 3.442.526.435 |
| - Y.R.C Textile Co., Ltd | - | 8.388.896.476 |
| - Jatec Co., Ltd | - | 3.794.453.619 |
| - Khác | 4.341.600.228 | 16.343.197.111 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.628.272.804 | 2.919.369.901 |
| TỔNG CỘNG | 58.695.785.076 | 56.914.886.934 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Oerlikon Barmag Zweigniederlassung | 1.076.772.110 | - |
| New Taiwan Filters Corp | 2.388.597.150 | - |
| Starlinger & Co. Gesellschaft m.b.H | - | 3.690.810.000 |
| Công ty TNHH Cơ khí Thiết bị Công nghiệp Tam Sơn | - | 376.000.000 |
| Khác | 1.671.906.510 | 525.830.316 |
| TỔNG CỘNG | 5.137.275.770 | 4.592.640.316 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bảo hiểm xã hội | 1.066.067.138 | 1.371.988.301 |
| Khác | 497.729.558 | 46.815.080 |
| TỔNG CỘNG | 1.563.796.696 | 1.418.803.381 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 337.108.080.072 | (26.667.659.161) | 227.824.914.132 | (2.405.561.930) |
| Nguyên vật liệu | 161.164.425.068 | (4.736.448.190) | 125.701.412.789 | - |
| Hàng mua đang đi trên đường | 42.900.780.080 | - | 46.984.650.564 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 1.273.898.400 | - |
| TỔNG CỘNG | 541.173.285.220 | (31.404.107.351) | 401.784.875.885 | (2.405.561.930) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (2.405.561.930) | (1.573.899.125) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (28.998.545.421) | (831.662.805) |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm | - | - |
| Số cuối năm | (31.404.107.351) | (2.405.561.930) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | VND |
| Số đầu năm | 270.581.433.202 | 1.486.837.001.617 | 174.063.527.649 | 4.791.726.080 | 1.936.273.688.548 |
| Mùa trong năm | - | - | 184.000.000 | - | 184.000.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 32.380.712.710 | 72.062.665.682 | 9.585.943.211 | - | 114.029.321.603 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (182.031.180) | (371.308.000) | - | (553.339.180) |
| Số cuối năm | 302.962.145.912 | 1.558.717.636.119 | 183.462.162.860 | 4.791.726.080 | 2.049.933.670.971 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 65.148.031.929 | 83.373.827.799 | 6.147.032.338 | 129.348.192 | 154.798.240.258 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (108.526.041.581) | (547.206.238.014) | (70.961.127.864) | (2.552.739.084) | (729.246.146.543) |
| Khấu hao trong năm | (12.477.949.922) | (110.563.914.148) | (18.546.742.422) | (1.130.966.851) | (142.719.573.343) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 182.031.180 | 207.313.628 | - | 389.344.808 |
| Số cuối năm | (121.003.991.503) | (657.588.120.982) | (89.300.556.658) | (3.683.705.935) | (871.576.375.078) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 162.055.391.621 | 939.630.763.603 | 103.102.399.785 | 2.238.986.996 | 1.207.027.542.005 |
| Số cuối năm | 181.958.154.409 | 901.129.515.137 | 94.161.606.202 | 1.108.020.145 | 1.178.357.295.893 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.2) | 115.470.232.805 | 658.708.535.716 | 111.648.192.817 | 4.505.371.271 | 890.332.332.609 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>VND</i> <i>Phần mềm máy vi tính</i> |
|--------------------------------|---|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>14.385.298.205</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | <u>12.958.664.674</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số đầu năm | (13.652.067.280) |
| Hao mòn trong năm | <u>(298.083.891)</u> |
| Số cuối năm | <u>(13.950.151.171)</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>733.230.925</u> |
| Số cuối năm | <u>435.147.034</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>VND</i> | |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Máy móc thiết bị | 255.522.372 | 206.488.895 |
| Dự án nhà máy Unitex | 692.800.000 | 692.800.000 |
| Mua tài sản khác | <u>714.161.000</u> | <u>714.161.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.662.483.372</u> | <u>1.613.449.895</u> |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|
| | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Giá gốc</i> |
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam | 35,44 | <u>2.386.800.000</u> | 35,44 | <u>27.050.400.000</u> |
| TỔNG CỘNG | | <u>2.386.800.000</u> | | <u>27.050.400.000</u> |

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam ("E.DYE") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314352362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ("GCNĐKĐT") của E.DYE là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa. E.DYE có trụ sở chính đăng ký tại số 102-104-106 đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Trong năm, các cổ đông của E.DYE đã thống nhất hoàn trả lại phần vốn góp để thực hiện dự án sản xuất sợi màu tại Củ Chi và tỉnh Tây Ninh, các hoạt động khác theo GCNĐKĐT vẫn hiệu lực. Theo đó, Nhóm Công ty đã nhận hoàn trả số tiền là 24.663.600.000 VND, và tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại E.DYE là không thay đổi (35,44%).

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

| | VND |
|--|---|
| | <i>Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam</i> |
| Giá trị đầu tư: | |
| Số đầu năm | 27.050.400.000 |
| Giảm giá trị đầu tư | <u>(24.663.600.000)</u> |
| Số cuối năm | <u>2.386.800.000</u> |
| Phần lỗ sau khi mua công ty liên kết: | |
| Số đầu năm | - |
| Phần lỗ từ công ty liên kết | <u>(502.211.606)</u> |
| Số cuối năm | <u>(502.211.606)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>27.050.400.000</u> |
| Số cuối năm | <u>1.884.588.394</u> |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | 7.246.898.222 | 5.184.408.462 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.935.758.152 | 3.125.693.176 |
| Chi phí thuê xe | 340.000.000 | 358.304.000 |
| Khác | 971.140.070 | 1.700.411.286 |
| Dài hạn | 125.163.320.649 | 125.699.633.023 |
| Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*) | 117.079.269.307 | 116.996.400.501 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.298.401.384 | 8.357.235.339 |
| Khác | <u>1.785.649.958</u> | <u>345.997.183</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>132.410.218.871</u> | <u>130.884.041.485</u> |

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20.2, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tainan Spinning Co., Ltd. | 227.122.876.440 | 140.857.284.610 |
| Unifi Textile(Suzhou) Co.Ltd. | 46.734.000.000 | 5.735.510.000 |
| Indorama Polychem Indonesia | - | 109.598.268.000 |
| Far Eastern New Century Corporation | - | 27.068.894.065 |
| Khác | 58.116.054.177 | 24.195.264.976 |
| TỔNG CỘNG | 331.972.930.617 | 307.455.221.651 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên khác | 29.025.011.686 | 39.684.873.401 |
| <i>Treasure Star International Limited</i> | 9.090.907.079 | 6.434.026.383 |
| <i>Công ty TNHH Dệt nhuộm Nam Phương</i> | 4.433.232.651 | 10.622.780.129 |
| <i>Jatec Co., Ltd.</i> | 5.092.796.500 | - |
| <i>Công ty TNHH Eclat Fabric Việt Nam</i> | - | 4.508.343.878 |
| <i>Universal Star Corporation</i> | - | 2.073.597.673 |
| Khác | 10.408.075.456 | 16.046.125.338 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 119.330.088 | - |
| TỔNG CỘNG | 29.144.341.774 | 39.684.873.401 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/ cần trừ trong năm | Số cuối năm |
| Phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.026.909.150 | 24.358.031.857 | (13.548.589.783) | 13.836.351.224 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 3.142.436.921 | 22.806.125.102 | (12.420.919.780) | 13.527.642.243 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17.077.269 | 2.998.645.092 | (2.706.729.451) | 308.992.910 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 101.469.161.355 | (95.041.421.366) | 6.427.739.989 |
| Khác | - | 1.276.186.183 | (1.256.707.346) | 19.478.837 |
| TỔNG CỘNG | 6.186.423.340 | 152.908.149.589 | (124.974.367.726) | 34.120.205.203 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

| | VND | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã cân trừ trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 27.898.416.731 | 47.240.019.882 | (51.586.065.640) | 23.552.370.973 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.093.090.319 | 62.804.611 | (907.339.310) | 248.555.620 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.132.185 | - | (4.132.185) | - |
| Khác | 45.452.561 | 374.295.369 | (393.729.454) | 26.018.476 |
| TỔNG CỘNG | 29.041.091.796 | 47.677.119.862 | (52.891.266.589) | 23.826.945.069 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí tiện ích | 3.078.386.834 | 5.243.126.003 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 1.853.557.723 | 2.033.163.242 |
| Chi phí lãi vay | 2.032.697.305 | 1.292.214.449 |
| Khác | 115.000.000 | 179.907.572 |
| TỔNG CỘNG | 7.079.641.862 | 8.748.411.266 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ tức | 58.535.865 | 346.226.145 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.027.530.711 | 2.150.454.078 |
| Khác | 2.093.507.803 | 1.198.858.551 |
| TỔNG CỘNG | 5.179.574.379 | 3.695.538.774 |

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

| | Số phát sinh trong năm | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Số cuối năm | VND |
|---|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|-----|
| | Tăng | Giảm | | | |
| Ngắn hạn | | | | | |
| Các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 1.294.127.165.029 | (1.199.302.588.188) | 5.355.995.460 | 280.515.587.992 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 172.622.213.514 | (228.020.872.363) | 40.904.250.427 | 146.198.108.169 | |
| | 1.466.749.378.543 | (1.427.323.460.551) | 46.260.245.887 | 426.713.696.161 | |
| Dài hạn | | | | | |
| Các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2) | 82.778.552.761 | (172.622.213.514) | (29.510.695.404) | 347.818.799.805 | |
| TỔNG CỘNG | 1.549.527.931.304 | (1.599.945.674.065) | 16.749.550.483 | 774.532.495.966 | |

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 2,9% đến 3,5%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | | Nguyên tệ | Kỳ hạn trả gốc |
|---|------------------------|-------------------|--|----------------|
| | VND | USD | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam | 41.463.178.400 | 1.789.520 | Từ ngày 19 tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 3 năm 2019 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 92.481.896.500 | 3.991.450 | Từ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam | 146.570.513.092 | 6.325.875 | Từ ngày 28 tháng 3 năm 2019 đến ngày 6 tháng 6 năm 2019 | |
| TỔNG CỘNG | 280.515.587.992 | 12.106.845 | | |

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng chịu lãi suất dao động từ 2,29%/năm đến 5,20%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Nguyên tệ USD | Kỳ hạn trả gốc | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------|------------------|--|--|
| Ngân hàng TNHH CTBC | 179.507.992.026 | 7.747.432 | Từ ngày 5 tháng 6 năm 2019 đến ngày 5 tháng 12 năm 2022 | Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (Thuyết minh số 10) (dùng trong giai đoạn 4 của dự án Trắng Bàng) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 305.794.161.330 | 13.197.849 | Từ ngày 20 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 12 năm 2022 | Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm tiền thuê đất trả trước (Thuyết minh số 14) và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10) tại Chi nhánh Trắng Bàng, tỉnh Tây Ninh |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | 8.714.754.618 | 376.121 | Ngày 3 tháng 1 năm 2019 | Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (Thuyết minh số 10) (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trắng Bàng) |

TỔNG CỘNG

494.016.907.974 **21.321.402**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

146.198.108.169

Vay dài hạn

347.818.799.805

6.309.455

15.011.947

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Năm trước: | | | | | VND |
| Số đầu năm | 535.160.240.000 | 35.297.435.379 | 1.219.011.000 | 123.431.856.238 | 695.108.542.617 |
| Tăng vốn | 64.217.740.000 | - | - | (64.217.740.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 99.615.432.848 | 99.615.432.848 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (16.054.807.200) | (16.054.807.200) |
| Khác | - | - | - | (18.158.265) | (18.158.265) |
| Số cuối năm | 599.377.980.000 | 35.297.435.379 | 1.219.011.000 | 142.756.583.621 | 778.651.010.000 |
| Năm nay: | | | | | |
| Số đầu năm | 599.377.980.000 | 35.297.435.379 | 1.219.011.000 | 142.756.583.621 | 778.651.010.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 178.352.230.269 | 178.352.230.269 |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | (47.950.238.400) | (47.950.238.400) |
| Số cuối năm | 599.377.980.000 | 35.297.435.379 | 1.219.011.000 | 273.158.575.490 | 909.053.001.869 |

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 17 tháng 4 năm 2018 phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt là 8% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 800 VND/cổ phiếu) và bằng cổ phiếu là 7% vốn điều lệ (tương đương 41.956.458.600 VND).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm | 599.377.980.000 | 535.160.240.000 |
| Tăng trong năm | - | 64.217.740.000 |
| Số cuối năm | <u>599.377.980.000</u> | <u>599.377.980.000</u> |
| Cổ tức đã công bố | (47.950.238.400) | (80.272.547.200) |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | (48.237.928.680) | (15.911.728.555) |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | - | (64.217.740.000) |

21.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 59.937.798 | 599.377.980.000 | 59.937.798 | 599.377.980.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 59.937.798 | 599.377.980.000 | 59.937.798 | 599.377.980.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 59.937.798 | 599.377.980.000 | 59.937.798 | 599.377.980.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 59.937.798 | 599.377.980.000 | 59.937.798 | 599.377.980.000 |

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

| | VND | |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu gộp | 2.408.319.231.223 | 2.008.604.207.131 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| Hàng bán bị trả lại | (610.248.991) | (19.178.795.586) |
| Giảm giá hàng bán | (5.614.560) | (372.192.832) |
| Doanh thu thuần | <u>2.407.703.367.672</u> | <u>1.989.053.218.713</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 7.900.963.682 | 5.197.842.581 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.191.770.506 | 2.821.352.061 |
| TỔNG CỘNG | 11.092.734.188 | 8.019.194.642 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 29.036.662.759 | 27.469.431.784 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 24.371.074.611 | 2.300.697.961 |
| TỔNG CỘNG | 53.407.737.370 | 29.770.129.745 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Phí vận chuyển | 17.140.619.021 | 16.297.673.130 |
| Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu | 8.632.350.141 | 7.958.454.845 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 5.146.879.241 | 4.973.842.492 |
| Khác | 2.594.059.683 | 2.486.994.612 |
| TỔNG CỘNG | 33.513.908.086 | 31.716.965.079 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân công | 28.816.407.362 | 30.034.011.704 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.100.894.347 | 13.890.546.389 |
| Chi phí phụ tùng, vật phẩm | 5.066.773.515 | 5.335.100.608 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11) | 3.416.801.592 | 4.107.944.097 |
| Chi phí khác | 6.833.931.595 | 5.292.257.351 |
| TỔNG CỘNG | 56.234.808.411 | 58.659.860.149 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 199.268.901.164 | 104.999.652.802 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 42.032.435.248 | 13.105.008.570 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế | 286.303.797 | 322.294.968 |
| Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng | (22.368.209.105) | (7.995.415.411) |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước | 966.140.955 | (47.668.173) |
| Chi phí thuế TNDN | 20.916.670.895 | 5.384.219.954 |

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|---|--------------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chi phí phải trả | 362.412.806 | 401.876.509 | (39.463.703) | 7.919.970 |
| Trích trước lương thưởng | 3.443.358.935 | 2.306.301.659 | 1.137.057.276 | 2.200.939.108 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 69.150.200 | 73.994.250 | (4.844.050) | 4.170.614 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.009.306.806 | 481.112.386 | 528.194.420 | 166.332.561 |
| Dự phòng thuế nhập khẩu phải trả | 2.733.745.103 | - | 2.733.745.103 | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.258.094 | 7.246.868 | (5.988.774) | 33.753.364 |
| | 7.619.231.944 | 3.270.531.672 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | 4.348.700.272 | 2.413.115.617 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| VND | | | | |
|---|---|---------------------------|---------------------|---------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam | Công ty liên kết | Góp vốn Rút vốn | - 24.663.600.000 | 27.050.400.000 - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư | Bán hàng | 12.427.881.727 | 48.958.162.296 |
| Công ty TNHH P.A.N Châu Á | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư | Bán hàng | 30.213.644.533 | 22.617.112.045 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi | Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư | Bán hàng | 21.005.627.131 | 44.861.718.821 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| VND | | | | |
|--|--|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6) | | | | |
| Công ty TNHH P.A.N Châu Á | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư | Bán hàng | <u>1.628.272.804</u> | <u>2.919.369.901</u> |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16) | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư | Ứng trước tiền mua sợi | <u>119.330.088</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | VND | |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Ban Tổng Giám đốc | 3.802.428.850 | 3.197.975.348 |
| Hội đồng Quản trị | 540.000.000 | 540.000.000 |
| Ban Kiểm soát | 144.000.000 | 96.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.486.428.850</u> | <u>3.833.975.348</u> |

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | VND | |
|--|-----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 178.352.230.269 | 99.615.432.848 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 59.937.798 | 59.937.798 |
| Lãi trên cổ phiếu (<i>mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu</i>) | | |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.976 | 1.662 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.976 | 1.662 |

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 231.960.000 | 857.580.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.362.000.000 | 1.362.000.000 |
| Trên 5 năm | 10.243.375.000 | 10.413.625.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.837.335.000</u> | <u>12.633.205.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ: | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 568.969 | 208.537 |

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 04-2019/NQHĐQT ngày 7 tháng 1 năm 2019, Hội đồng quản trị Nhóm Công ty đã quyết định thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7% vốn điều lệ, thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là với tỷ lệ là 10% vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên năm 2018 với số lượng là 600.000 cổ phần.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

| | | |
|---|---|---|
|  _____ Người lập Phan Thanh Phú |  _____ Kế toán trưởng Phan Như Bích |  _____ Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa |
|---|---|---|

Ngày 16 tháng 3 năm 2019